**MỞ ĐẦU**

Bảo vệ mội trường (BVMT) ngày nay đã trở thành một trong những chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Bằng những biện pháp và chính sách khác nhau, Nhà nước ta đang can thiệp mạnh mẽ vào hoạt động của cá nhân, tổ chức trong xã hội để bảo vệ các yếu tố của môi trường, ngăn chặn việc gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Trong những biện pháp mà nhà nước sử dụng trong lĩnh vực này, pháp luật đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong điều kiện ngày càng phát triển của nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, tăng cường sử dụng cá công cụ kinh tế ( CCKT) có một ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo thực thi pháp luật môi trường. Vì vậy để hiểu rõ được vai trò của loại công cụ này nhóm tôi xin tìm hiểu về đề tài: “ Đánh giá thực trạng sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ mội trường ở Việt Nam”.

**NỘI DUNG**

**I. Một số vấn đề lý luận chung**

**1. Khái quát chung về công cụ kinh tế (CCKT)**

**1.1. Khái niệm công cụ kinh tế**

Công cụ kinh tế là công cụ “sử dụng đến những đòn bẩy lợi ích kinh tế” nhằm quản lý và bảo vệ môi trường.

Trong khoa học kinh tế, công cụ kinh tế được hiểu là “các công cụ chính sách được sử dụng nhằm tác động tới chi phí và lợi ích trong hoạt động của các cá nhân và tổ chức kinh tế để tạo ra các tác động ảnh hưởng đến hành vi của các tác nhân kinh tế theo hướng có lợi cho môi trường”.

**1.2. Các loại công cụ kinh tế**

Trên thế giới tồn tại nhiều công cụ kinh tế như thuế tài nguyên, thuế môi trường, các loại phí bảo vệ môi trường, ký quỹ, quỹ bảo vệ môi trường, nhãn sinh thái, giấy phép chuyển nhượng,… Có thể hiểu khái quát về các công cụ kinh tế này như sau:

• Thuế tài nguyên: Tài nguyên là khoáng sản quan trọng của quốc gia. Hầu hết tài nguyên không tái tạo được nên cần được khai thác và sử dụng tiết kiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế bền vững trong mối quan hệ hài hòa giữa giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội và vấn đề môi trường trước mắt cũng như lâu dài. Thuế tài nguyên là một trong những công cụ kinh tế thể hiện vai trò sở hữu Nhà nước đối với tài nguyên quốc gia và thực hiện chức năng quản lý, giám sát của Nhà nước đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên của các tổ chức, cá nhân. Thêm nữa, việc xây dựng thuế tài nguyên đã góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, có hiệu quả và bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

• Thuế bảo vệ môi trường:Thuế bảo vệ môi trường góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội, thay đổi nhận thức và hành vi của các cá nhân, tổ chức trong sản xuất và tiêu dùng nhằm giảm phát thải, khuyến khích người dân sản xuất và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

• Phí bảo vệ môi trường (BVMT): Trong quá trình sản xuất và tiêu dùng, nhiều chất thải được tạo ra gây nên tình trạng ô nhiễm trầm trọng. Môi trường không có ranh giới lãnh thổ nên những hậu quả xấu của môi trường do cả cộng đồng xã hội cùng phải gánh chịu. Khi đó chủ thể xả thải phải có nghĩa vụ khắc phục những hậu quả đó thông qua các khoản phí là một điều tât yếu. Nhà nước thu các khoản phí này nhằm tạo ra một nguồn thu nhất định để khắc phục hậu quả môi trường do các chủ thể xả thải gây ra.

• Ký quỹ:  đây là một công cụ kinh tế ràng buộc trách nhiệm phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân có hoạt động dễ gây ô nhiễm môi trường. Muốn lấy lại khoản tiền ký quỹ thì các chủ thể bắt buộc phải vận hành hệ thống xử lý chất thải nhằm cải tạo và phục hồi môi trường.

• Quỹ BVMT: Nhà nước thiết lập các quỹ BVMT với mục đích tạo ra một nguồn tài chính ổn định hỗ trợ cho các hoạt động BVMT. Dựa vào nguồn vốn này, các hoạt động BVMT được thực hiện dễ dàng, khi đó các hậu quả xấu cho môi trường sẽ nhanh chóng được khắc phục.

• Nhãn sinh thái: Sự ra đời của nhãn sinh thái khuyến khích việc tiêu dùng thân thiện với môi trường, từ đó khuyến khích các nhà sản xuất thay đổi quy trình công nghệ nhằm đáp ứng được tiêu chí môi trường và yêu cầu của người tiêu dùng. Khi đó sản xuất và tiêu dùng đã đạt được mục tiêu hướng tới phát triển bền vững.

• Giấy phép chuyển nhượng: Đây là một loại giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng được mà thông qua đó, Nhà nước công nhận quyền của các nhà sản xuất – kinh doanh được phép thải chất gây ô nhiễm tối đa có thể cho phép thải vào môi trường, sau đó phân bố cho các nguồn thải bằng cách phát hành các giấy phép. Giấy phép này có thể bán hoặc chuyển giao từ nguồn này sang nguồn khác. Các nhà sản xuất, kinh doanh có thể linh hoạt lựa chọn giải pháp giảm thiểu chi phí đầu tư cho mục đích BVMT bằng cách đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường để đạt tiêu chuẩn cho phép hoặc mua giấy phép chuyển nhượng để được phép thải chất gây ô nhiễm vào môi trường.

Mỗi công cụ kinh tế đều có những đặc điểm đặc thù nên khi áp dụng cần mềm dẻo, linh hoạt để đem lại hiệu quả cao cho công tác quản lý và BVMT.

**1.3. Vai trò của công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường**

Thứ nhất, công cụ kinh tế (CCKT) có vai trò trong việc định hướng hành vi xử sự của các chủ thể tiêu dùng và chủ thể sản xuất – kinh doanh theo hướng ngày càng thân thiện hơn với môi trường. Không giống như công cụ hành chính mang tính chất mệnh lệnh, CCKT mang tính mềm dẻo, linh hoạt. Nó khuyến khích người gây ô nhiễm và người hưởng thụ môi trường có các hành vi xử sự có lợi cho môi trường. Công cụ kinh tế tác động trực tiếp tới lợi ích kinh tế của các chủ thể có liên quan nên trước khi sản xuất, kinh doanh, các chủ thể này đều phải tính toán, xem xét đến chi phí đầu tư cho việc BVMT. Khi đó họ sẵn sàng giảm lượng xả thải nếu chi phí đầu tư cho việc BVMT thấp hơn chi phí môi trường phải nộp. Như vậy, nhận thức về môi trường và BVMT của người dân đã được nâng cao nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

Thứ hai, CCKT tạo ra sự chủ động cho các chủ thể trong hoạt động sản xuất, tiêu dùng. Từ những nhận thức về sự cần thiết phải BVMT, các chủ thể chủ động lập kế hoạch BVMT thông qua việc lồng ghép chi phí BVMT vào giá thành sản phẩm để không làm ảnh hưởng tới lợi nhuận kinh doanh.

Thứ ba, các CCKT giúp tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên bởi nó tác động trực tiếp đến quyền lợi kinh tế của các cá nhân và doanh nghiệp nên khi tiến hành sản xuất, kinh doanh cũng như tiêu dùng, các chủ thể phải tính đến việc sử dụng nguồn tài nguyên như thế nào là tiết kiệm và hiệu quả nhất mà không ảnh hưởng tới lợi nhuận thông qua việc thường xuyên cải tiến công nghệ kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm.

Thứ tư, CCKT được sử dụng có thể làm giảm bớt gánh nặng quản lý cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Với sức ép mà các vấn đề môi trường Việt Nam đang đặt ra hiện nay cùng với phương thức quản lý mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT luôn bị đặt trong tình trạng quá tải về công việc. Nhưng nếu biết sử dụng hợp lý và hiệu quả các CCKT thì sẽ giảm bớt được sự quá tải đó.

Thứ năm, sử dụng các CCKT còn tạo ra được một nguồn tài chính dồi dào và cần thiết từ toàn xã hội để quản lý và BVMT.

**2. Cơ sở pháp lý của việc áp dụng các CCKT trong BVMT ở Việt Nam**

Các công cụ kinh tế được quy định rải rác ở hầu hết các văn bản pháp quy, chính điều này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường ở nước ta. Cụ thể là:

• Luật bảo vệ môi trường: Được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993 và được sửa đổi năm 2005. Đó là bộ luật cơ bản và quan trọng nhất về quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Luật bảo vệ môi trường tạo cơ sở pháp lý cho việc nghiên cứu, hoạch định các chính sách phù hợp, nhằm áp dụng các công cụ kinh tế vào lĩnh vực bảo vệ môi trường. Luật bảo vệ môi trường tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho thực hiện chính sách môi trường có hiệu quả. Công cụ kinh tế là loại công cụ linh hoạt,mềm dẻo, nó cho phép được sử dụng xen kẽ với công cụ pháp lí, và cũng chỉcó công cụ pháp lí mới làm cho các công cụ đó được thực hiện đúng và đi vào thực tiễn có hiệu quả. Ngược lại công cụ kinh tế cũng góp phần hỗ trợ cho việc thực hiện luật bảo vệ môi trường .

• Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường : Các điều khoản của Nghị định đã chi tiết , cụ thể hóa các điều khoản luật bảo vệ môi trường . Đó là cơ sở cho việc nghiên cứu công cụ kinh tế  và công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

• Các văn bản liên quan khác: liên quan đến việc thực hiện áp dụng các công cụ kinh tế vào quản lý môi trường ở Việt Nam còn có nhiều văn bản khác của nhà nước , các bộ ngành liên quan như:

- Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Pháp lệnh phí và lệ phí của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001: Ở nước ta, cơ sở pháp lý cho việc áp dụng công cụ phí và lệ phí môi trường được quy định trong Luật Bảo vệ Môi trường thông qua ngày 27/12/1993 và được sửa đồi năm 2005, Pháp lệnh về Phí và Lệ phí ban hành tháng 8/2001. Trong 72 loại phí thì có khoảng 16 loại phí liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, trong số 42 loại lệ phí có khoảng 10 lệ phí liên quan đến quản lý và bảo vệ môi trường.

-  Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/06/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

**II. Đánh giá thực trạng sử dụng các CCKT trong BVMT ở Việt Nam.**

**1. Thực trạng**

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam phải giải quyết cùng một lúc hai vấn đề: nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững là kiểm soát được mức độ ônhiễm ngày càng tăng do công nghiệp hoá và đô thị hoá, đồng thời phải có được những chính sách giảm tối đa chi phí cho bảo vệ môi trường cả từ phía các doanh nghiệp lẫn Nhà nước trên cơ sở công bằng xã hội. Để đáp ứng được yêu cầu đó thì việc tìm kiếm các biện pháo cũng như công cụ kinh tế cần áp dụng là cần thiết. Trong thời gian qua, việc áp dụng các công cụ kinh tế nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường ở nước ta đã đạt được những hiệu quả nhất định. Phần lớn những công cụ này đã kích thích những người gây ô nhiễm có khả năng hoàn thành các mục tiêu môi trường bằng những phương tiện có hiệu quả, chi phí hiệu quả nhất, giúp giảm thiểu chất thải,góp phần bảo vệ môi trường với nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và “người hưởng lợi phải trả tiền” .Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc thực hiện các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường vẫn bộc lộ một số hạn chế, cần sớm đề ra phương án khắc phục.

**1.1. Những thành tựu đã đạt được.**

Nhìn chung, việc sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ở nước ta trong thời gian qua đã đạt được một số thành tựu đáng kể:

- Hệ thống pháp luật về công cụ kinh tế về cơ bản đã được quy định đầy đủ, chi tiết. Các công cụ kinh tế đều đã được quy định trong các văn bản luật, nghị định của Chính Phủ, tạo cơ sở pháp lý cho các chủ thể áp dụng pháp luật.

Các quy định cũng đã có sự cụ thể hóa. Không còn chỉ quy định chung chung trong Luật bảo vệ môi trường. Như Thuế bảo vệ môi trường, Thuế tài nguyên đã được cụ thể hóa trong Luật Thuế bảo vệ môi trường và Luật Thuế tài nguyên, các quy định về ưu đãi thuế đối với những doanh nghiệp, dự án có giải pháp tốt về bảo vệ môi trường đã được quy định trong Nghị định 04/2009/NĐ-CP, Thông tư số 230/2009/TT-BTC. Trong các văn bản này cũng đã quy định rõ về các đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, các đối tượng được ưu đãi thuế, được hỗ trợ,...

- Các cá nhân, tổ chức đã tích cực hơn trong việc thực hiện đóng các loại thuế, phí, lệ phí; đã có những hành động tích cực trong việc vận động đóng góp, sử dụng hợp lý các nguồn quỹ trong việc nghiên cứu, phát triển các phương tiện khoa học kỹ thuật, các giải pháp vào việc bảo vệ môi trường.

Các loại thuế đã được áp dụng trên toàn quốc, các cá nhân, tổ chức đã tự giác đóng tiền thuế, một mặt tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước,mặt khác khuyến khích các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có các biện pháp nâng cao kỹ thuật, giải pháp để bảo vệ môi trường như giảm xả thải, sử dụng hợp lý, tiết kiện tài nguyên thiên nhiên.

Hiện này, đã có nhiều loại phí, lệ phí về môi trường đã được thu trên thực tế, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, giảm thiểu ô nhiễm môi trường rất hiệu quả. Có thể kể đến một số loại phí, lệ phí chính sau:

+ Phí xăng dầu:

Các cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, chế biến xăng dầu đều tích cực đóng góp khoản thuế này. Hiện nay, khi số lượng các phương tiện giao thông đường bộ như xe máy, ô tô cá nhân đang phát triển mạnh, loại phí này đang ngày một đem lại nguồn thu ngân sách lớn.

+ Phí bảo vệ môi trường đối với rác thải.

+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Các nguồn quỹ bảo vệ môi trường ngày một phát triển, hình thành nên nhiều quỹ bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương, tăng cường tham gia các tổ chức tài chính về quỹ bảo vệ môi trường toàn cầu (như Qũy môi trường toàn cầu GEF), quy mô, các hoạt động của các quỹ bảo vệ môi trường cũng được mở rộng.

**1.2. Hạn chế**

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc sử dụng các công cụ kinh tế hiện nay vẫn còn gặp phải một số hạn chế, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường. Có thể kể đến một số hạn chế sau:

- Vẫn còn một số cá nhân, cơ quan tổ chức có những hành vi trốn thuế, khai sai thuế, tỉ lệ đóng góp các loại phí, lệ phí môi trường còn chưa cao, tình trạng lợi dụng thiếu sót của pháp luật để trốn thuế ở một số tổ chức, doanh nghiệp còn khá phổ biến.Đơn cử như vụ việc công ty cổ phần đầu tư khoáng sản và thương mại  Bình Thuận buôn lậu quặng titan và trốn thuế với số thuế ước tính khoảng trên 48 tỷ đồng,

Như phí bảo vệ môi trường đối với chất thải có tỉ lệ thu lớn tại các tỉnh lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, còn các tỉnh khác tỉ lệ này thường thấp. Ngay chính tại địa bàn Hà Nội, tỉ lệ này cũng thấp tại một số huyện ngoại thành. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ chiếm tỉ lệ lớn nhưng lại là đối tượng thường có hành vi trốn thuế, phí, lệ phí.

- Việc quy định mức phí còn chưa hợp lý.

Cách thu một số loại phí như phí bảo vệ môi trường được tính theo người/tháng là chưa hợp lý. Từ quy định đó có thể thấy, các hộ dân chỉ cần đóng đủ phí theo một định mức nhất định, không phụ thuộc vào việc hộ gia đình đó xả thải nhiều hay ít, thành phần, chủng loại. Hơn nữa, rác thải không được phân loại kỹ lưỡng, tất cả đều được xử lý như nhau.

- Chất lượng dịch vụ của các loại dịch vụ như công tác vệ sinh, quản lý rác thải còn kém, dẫn đến mất lòng tin của nhân dân.

- Quỹ môi trường còn ít, chưa đáp ứng đủ các nhu cầu đầu tư, cho vay vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Việc gán nhãn các sản phẩm bảo vệ môi trường còn chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến người dân thường không chú ý đến các nhãn mác đó để chọn sản phẩm.

**1.3. Nguyên nhân**

- Ý thức cá nhân, tổ chức còn kém: Về phía cá nhân, hộ gia đình, ý thức còn kém, chưa nhận thức được tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, có những hành vi tác động xấu đến môi trường nhất là các hành vi xả rác, xả thải bừa bãi, vừa gây mất cảnh quan đô thị, vừa gây ô nhiễm môi trường.Về phía các tổ chức, doanh nghiệp, do chạy đua theo lợi nhuận mà có những hành vi vi phạm nghiêm trọng về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các hành vi như xả thải chưa qua xử lý qua môi trường, trốn thuế, phí, khai sai thuế, phí,...Sự quản lý yếu kém của các cơ quan chức năng:Các cơ quan chức năng còn chưa kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của các cá nhân,  tổ chức, doanh nghiệp đối với môi trường, còn nhiều trường hợp để lọt thuế, phí, gây thất thu ngân sách nhà nước. Ngoài ra còn có một phần các cán bộ biến chất, tiếp tay cho các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về thu thuế, phí bảo vệ môi trường.

- Sự phối hợp hoạt động trong công tác kiểm tra liên ngành giữa cảnh sát môi trường, cơ quan thuế, hải quan, quản lý thị trường, kiểm lâm… còn chưa thực sự có hiệu quả.

- Việc tuyên truyền về ý thức bảo vệ môi trường cho người dân còn kém cả về số lượng hoạt động lẫn hiệu quả của các hoạt động, hầu hết các hoạt động tuyên truyền chỉ mang tính hô hào, cổ động qua loa và mang tính hình thức, còn việc thực hiện thì hầu như không được chú trọng.

- Sự lỏng lẻo trong quy định của pháp luật cụ thể là quy định về thuế còn thiếu rõ ràng:

Theo Điều 112 Luật BVMT 2005 xác định, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình kinh doanh một số loại sản phẩm gây tác động xấu lâu dài đến môi trường và sức khỏe con người phải nộp thuế môi trường. Song, việc áp dụng công cụ kinh tế này thời gian qua đã bộc lộ nhiều vướng mắc: Trong danh mục các hàng hóa bị đánh thuế còn chủ yếu tập trung vào sản phẩm không thay thế được khiến giá thành sản phẩm tăng lên nhưng không làm giảm lượng tiêu thụ sản phẩm gây ô nhiễm. Từ đó tạo thêm gánh nặng cho người tiêu dùng bởi trong điều kiện phát triển hiện nay, không có sự lựa chọn thay thế, có những sản phẩm là hàng hóa thiết yếu, lại đang được kinh doanh độc quyền nhưng đứng đầu danh sách những đối tượng chịu thuế BVMT như xăng, dầu, than... Mặt khác, chưa có nhiều nghiên cứu xác định mức độ tác động xấu đến môi trường của những sản phẩm này.

+ Quy định về phí khó triển khai

Cho tới nay, nước ta có phí đối với nước thải, chất thải rắn và với khai thác khoáng sản nhưng khi triển khai trên thực tiễn lại không hề dễ dàng.

Phí BVMT đối với chất thải rắn đã được đề cập tới trong Nghị định số 174/2007/NĐ-CP với mục tiêu bảo đảm tiêu chuẩn môi trường, hỗ trợ cho việc phân loại, đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp công trình hay sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý và tiêu hủy chất thải rắn. Tuy nhiên, số lượng các tỉnh, thành phố ban hành văn bản triển khai thực hiện Nghị định này còn thấp. Thực tế cho thấy, đối với chất thải rắn, mức thu phí mới chỉ khoảng 70-80%, thậm chí không ít địa phương chưa triển khai thu phí chất thải rắn.

Mặt khác, Luật BVMT 2005 không có sự phân biệt rõ ràng giữa thuế và phí thậm chí quy định về phí còn phức tạp hơn thuế, từ cách tính, cách xác định, căn cứ vào những tác động xấu đến môi trường, mức độ độc hại của chất thải. Trong khi thuế là nguồn thu được đưa vào ngân sách, có thể chi cho những mục tiêu khác thì phí là khoản tiền phải trả khi có tác động xấu tới môi trường. Hơn nữa, cách tính phí theo quy định hiện hành cũng chưa hợp lý, mới chỉ tính theo phí biến đổi mà chưa đề cập tới phí cố định.

Rõ ràng, với mức phí thấp như hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất sẽ chấp nhận đóng phí hơn là đầu tư các hệ thống xử lý chất thải. Như vậy, phí cũng tạo ra khoản thu nhất định nhưng môi trường thì vẫn chưa được cải thiện đáng kể.

**2. Một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện**

**2.1. Một số kiến nghị**

Nhà nước cần có chính sách quản lý và bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả. Muốn làm được điều đó đòi hỏi cần phải có một hệ thống pháp luật đồng bộ đặc biệt là pháp luật về môi trường, quy định cụ thể các trách nhiệm, quyền hạn cũng như nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có hành vi tác động tới môi trường. Quản lý chặt chẽ các số liệu, kiểm soát ô nhiễm trên cơ sở thực hiện của các cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường. Đồng thời cần có những chính sách cụ thể trong việc thưởng, phạt về môi trường, đặc biệt là các vấn đề về bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả…, vấn  đề về quỹ môi trường cần phải đầu tư thích đáng, quản lý thu chi đúng quy định và phù hợp sao cho có hiệu quả, Nhà nước phải chi ngân sách nhiều hơn nữa cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

Chúng ta chưa có những cơ sở khoa học và phương pháp luận để xác định chính xác về mức độ gây ô nhiễm, ảnh hưởng của cơ sở sản xuất gây nên đối với bên bị thiệt hại để từ đó làm căn cứ, cơ sở đưa ra mức đền bù thiệt hại cho ô nhiễm môi trường. Trước tình hình đó chúng tôi cho rằng Cục môi trường thấy cần thiết phải xây dựng phương pháp xác định mức đền bù thiệt hại bởi ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất, dịch vụ gây ra.

Với điều kiện kinh tế- xã hội như nước ta hiện nay- việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường là cần thiết, đặc biệt là công cụ thuế và phí bảo vệ môi trường. Còn các công cụ khác tuỳ từng dự án, mức độ ô nhiễm với môi trường mà áp dụng loại công cụ kinh tế nào cho phù hợp. Cần hết sức thận trọng trong việc áp dụng các công cụ kinh tế đối với các hoạt động sảnxuất kinh doanh sao cho tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên cơ sở đảm bảo về vấn đề ô nhiễm môi trường.

Nhà nước cần tạo ra các cơ chế, chính sách khuyến khích nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị quy trình công nghệ tiên tiến nhằm quản lý và bảo vệ môi trường. Tổ chức chặt chẽ vấn đề giá cả, quan hệ kinh tế quốc tế nhằm tiêu thụ hàng hoá cho các doanh nghiệp, có những quy định cụ thể về việc hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh. Trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp có nhiều loại thuế phải đóng vì vậy Nhà nước nên công bố thời hạn thuế tài nguyên trước 10 năm trở lên để giúp các ngành có thời gian thích ứng, đồng thời bù trừ lại bằng cách giảm bớt các loại thuế khác.

Nhà nước phải định hướng nghiên cứu xây dựng và phát triển các công cụ kinh tế về bảo vệ môi trường, phải căn cứ vào thứ tự ưu tiên các vấn đề môi trường cần giải quyết và chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Bên cạnh đó cũng cần xây dựng trên cơ sở nguyên tắc và biện pháp về bảo vệ môi trường của Luật môi trường như phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường cũng như xem xét để hài hoà với các chủ chương phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Hơn nữa là cần phải xây dựng một hệ thống các công cụ kinh tế ngày càng hoàn chỉnh cho việc bảo vệ môi trường phù hợp với những đặc điểm và tính chất của cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2.2. Giải pháp hoàn thiện**

- Nhà nước cần quy định rõ ràng các chính sách môi trường cũng như việc thực thi đúng quy định về pháp luật môi trường, triệt để chống tham nhũng, trốn thuế, lậu thuế.

- Cần phải có cơ cấu thể chế và các kỹ năng hành chính phù hợp. Xác định rõ và bảo vệ quyền sở hữu tài nguyên, đặc biệt là đối với đất đai, bất động sản,xây dựng một cách rõ ràng và ổn định khuôn khổ quy chế, các thể chế phù hợp như cơ cấu thuế, phí, các kỹ năng quản lý hành chính về môi trường.

- Yêu cầu phải đổi mới cơ cấu kinh tế sao cho phù hợp với định hướng phát triển bền vững, hình thành và tạo điều kiện cho các thị trường đồng bộ, hoạt động một cách hữu hiệu, bảo đảm sự phát triển nhịp nhàng cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực, các vùng trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, xóa bỏ độc quyền kinh doanh tiến tới một thị trường cạnh tranh hoàn hảo để việc thực hiện các công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường được dễ dàng và có hiệu quả cao.

- Trên cơ sở Luật bảo vệ môi trường, các văn bản thưởng, phạt môi trường và các nghị định, quyết định của chính phủ, thành phố, tỉnh cần tiếp tục bổ xung và hoàn chỉnh dần một hệ thống quy định, chế định của địa phương trong việc bảo vệ môi trường. Đặc biệt chú ý khâu thẩm định đánh giá tác động môi trường trên cơ sở có sự hướng dn của Bộ khoa học công nghệ môi trường.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế để thực hiện những dự án có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường thông qua hệ thống giáo dục, tuyên truyền, cổ động nhằm tạo ra phong trào lớn thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân trong hoạt động bảo vệ môi trường. Thực tế kể từ đầu năm 2000, Cục môi trường đã mở rộng tuyên truyền về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là báo hình. Cục môi trường đã phối hợp với Đài truyền hình Hà nội phát sóng chương trình "Tạp chí môi trường", Đài truyền hình Việt nam thực hiện phát sóng trên các kênh VTV1, VTV3 từ tháng 5-2000. Tuy vậy, đây mới là sự cổ động tuyên truyền trên truyền hình, và như vậy có những địa phương với những lý do khác nhau mà họ không có điều kiện nhận được các thông tin đó, hơn nữa thời lượng phát sóng còn quá ít (từ 15 đến 20 phút) khi nói về vấn đề rộng lớn và cấp bách này. Chúng ta cần phát hành nhiều sách báo không những cổ động tuyên truyền mà còn phải hướng dẫn cụ thể đến từng người dân. Đây là một lĩnh vực đầu tư có hiệu quả trước mắt và lâu dài nhằm thay đổi ý thức và hành vi của người dân cũng như đối tượng có hành vi tác động tới môi trường.

- Xây dựng các công cụ kinh tế bảo vệ môi trường trên cơ sở đặc trưng kỹ thuật, ví dụ như: mức thuế, phí. Bởi vì hiện nay ở nước ta công cụ thuế và phí là công cụ kinh tế được sử dụng nhiều nhất trong quản lý và bảo vệ môi trường.

Trong điều kiện công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở nước ta còn non trẻ, nhận thức và ý thức về bảo vệ môi trường của cộng đồng các đối tượng đang có hoạt động ảnh hưởng tới môi trường, gây ô nhiễm môi trường chưa cao, điều kiện và khả năng giám sát của cơ quan quản lý môi trường còn rất hạn chế thì chương trình thu phí bảo vệ môi trường phải được nghiên cứu, xây dựng đảm bảo cơ sở khoa học và thực tế làm thế nào để thuyết phục các đối tượng thuộc diện phải nộp phí và thủ tục phải đơn giản, thuận lợi cho việc thu phí.

- Về chính sách thuế, như ta đã phân tích thì mục đích của chính sách thuế là ngoài việc tăng thêm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước thì thuế sử dụng các thành phần môi trường còn có mục đích là giảm khai thác tài nguyên thiên nhiên,đặc biệt là tài nguyên không tái tạo được, sử dụng tài nguyên một cách có hiệu quả. Từ trước đến nay tình hình khai thác bừa bãi, sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta rất phổ biến dẫn đến nguy cơ cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường. Vì vậy cần có chính sách thuế sử dụng môi trường thật hợp lý, cần xác định mức tối đa khi sử dụng và khai thác tài nguyên môi trường. Để chính sách thuế được áp dụng có hiệu quả thì Nhà nước luôn phải phát triển, cải tiến các loại thuế sử dụng các thành phần môi trường phù hợp với các chương trình kinh tế- xã hội. Các khoản thu từ thuế phải được trích một phần xứng đáng và rõ ràng để đầu tư trở lại cho vấn đề khắc phục và tái tạo môi trường.

KẾT LUẬN

Áp dụng CCKT trong quản lý môi trường là cách tiếp cận đúng đắn nhằm hạn chế ô nhiễm và suy thoái môi trường tại Việt Nam. Việc áp dụng CCKT trong quản lý môi trường đã được Chính phủ quan tâm. Một số CCKT đã được triển khai áp dụng ở các quy mô khác nhau. Bước đầu, các công cụ kinh tế đã có tác dụng tích cực giúp hạn chế ô nhiễm, suy thoái môi trường. Tuy nhiên, do chưa có nghiên cứu đầy đủ về các CCKT trước khi ban hành nên quá trình triển khai các công cụ này còn gặp nhiều khó khăn và hiệu quả thực thi chưa cao. Ngoài ra, năng lực nghiên cứu và thực thi các CCKT còn hạn chế. Còn nhiều CCKT chưa được áp dụng, đặc biệt là trong lĩnh vực như bảo tồn ĐDSH. Một điểm cần lưu ý là để CCKT phát huy tác dụng thì cần thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm cũng như tuyên tuyền giáo dục nhằm tạo động lực tuân thủ các qui định về môi trường, trong đó có các quy định về CCKT.

**DANH MỤC THAM KHẢO**

1. Lê Thùy Linh, Khía cạnh pháp lý của các công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường tại Việt Nam, Khóa luận tốt nghiệp, 2011

2. Trường đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Môi trường, Nxb. CAND, Hà Nội, 2006.

3. Trường Đại học kinh tế quốc dân, Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường, Nxb.Thống kê, Hà Nội, 2003.

4. Luật Bảo vệ môi trường 2005.

5. Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

6. Luật thuế tài nguyên 2009.

7. Pháp lệnh phí và lệ phí của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001

8. Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/06/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

**BẢNG TỪ VIẾT TẮT**

CCKT Công cụ kinh tế

BVMT Bảo vệ môi trường